

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (KSD)

CTCP Đầu tư DNA

Ngày 31/12/2024	4,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.0%	0%	23.7%

DT thuần 2024
47.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.30 -10.0%

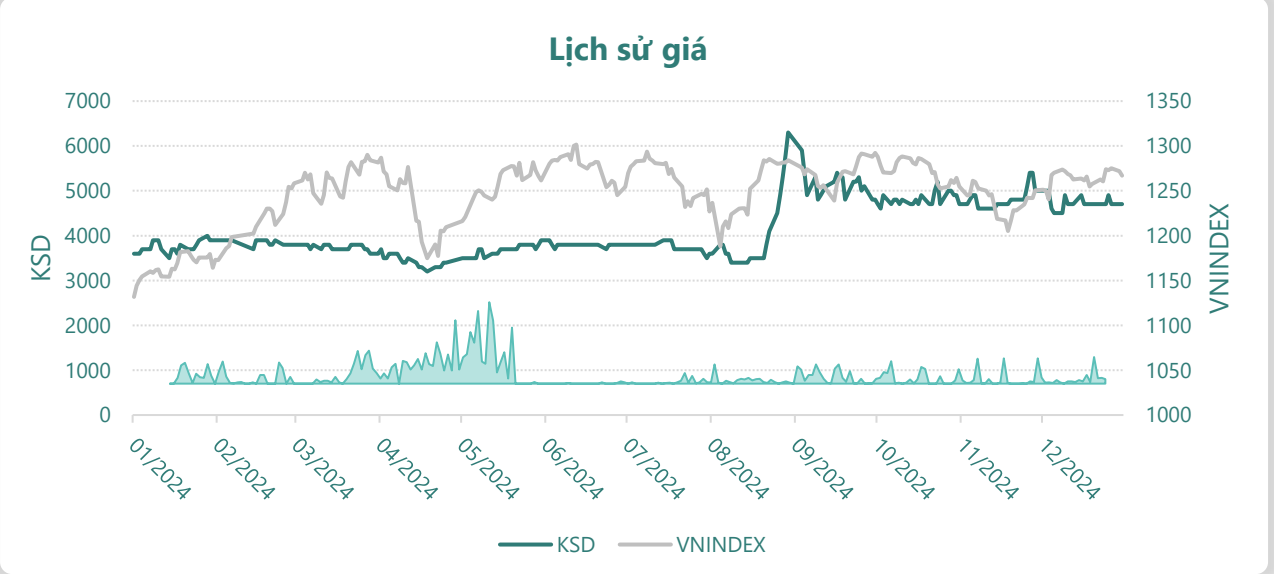
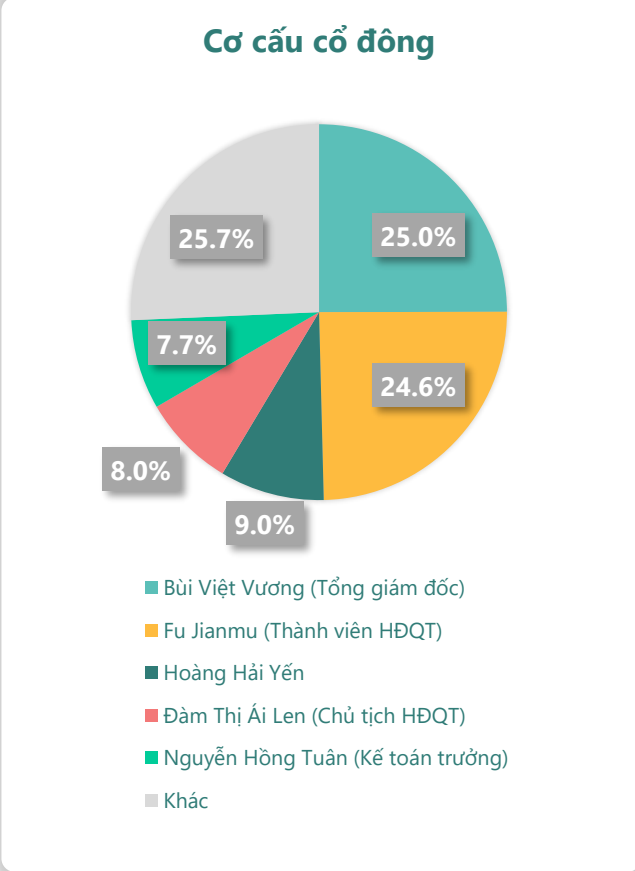
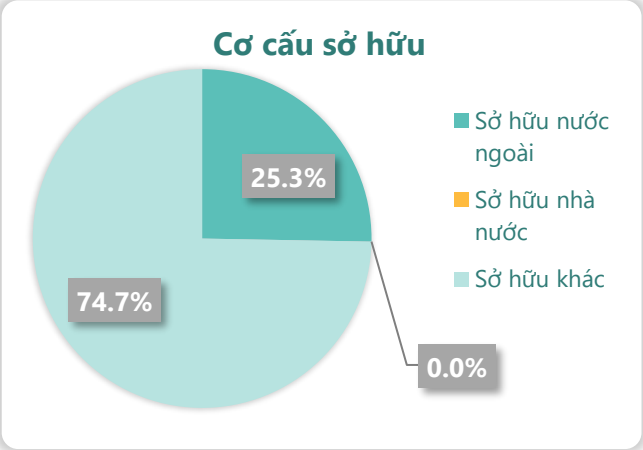
LN thuần 2024
1.14
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.54 147%

LN sau thuế 2024
-0.71
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.86 -562%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-0.9%
YoY: +/- ▼ 2.0%

ROE 2024
-0.6%
YoY: +/- ▼ 0.7%

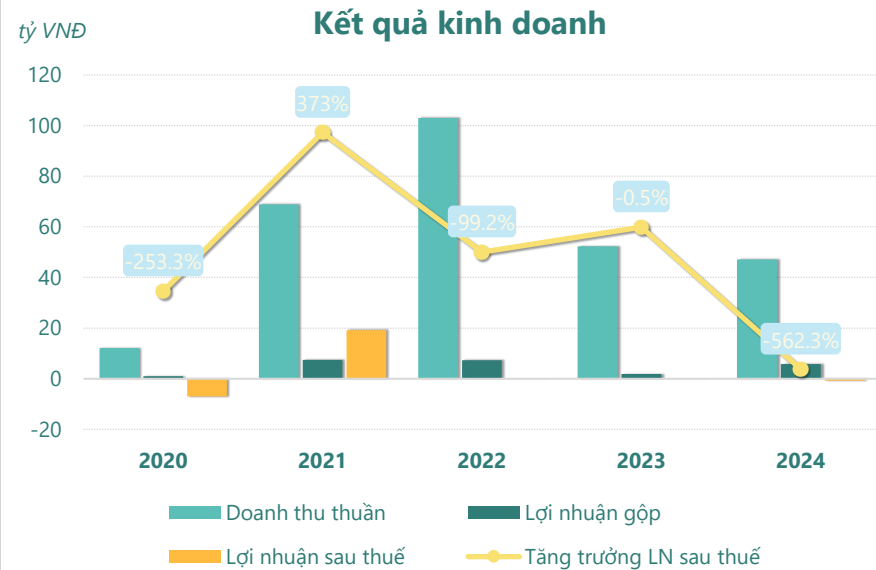
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,200 - 6,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,285
Sở hữu nước ngoài	25.3%
Beta	(0.36)
EPS	16
P/E	295.5



Năm **2024**, **KSD** ghi nhận doanh thu thuần **47.14** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **0.71** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.97%** và **giảm 562%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.59% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

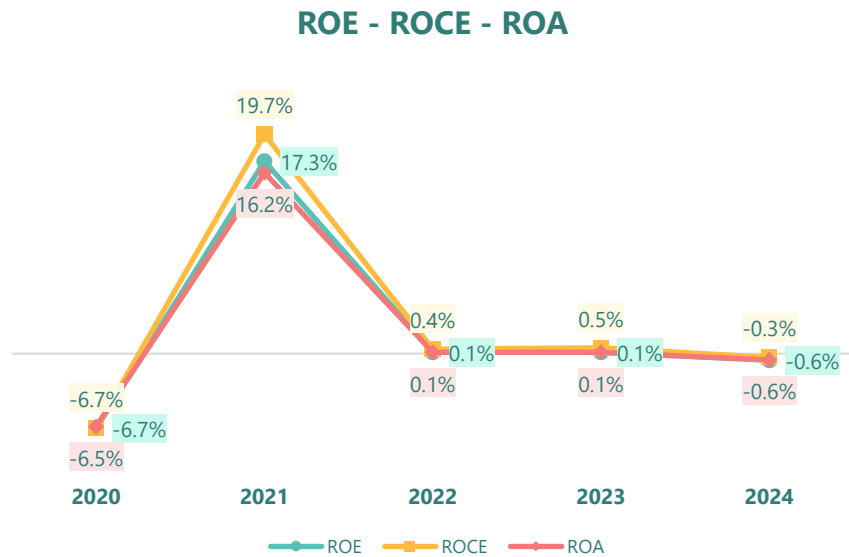
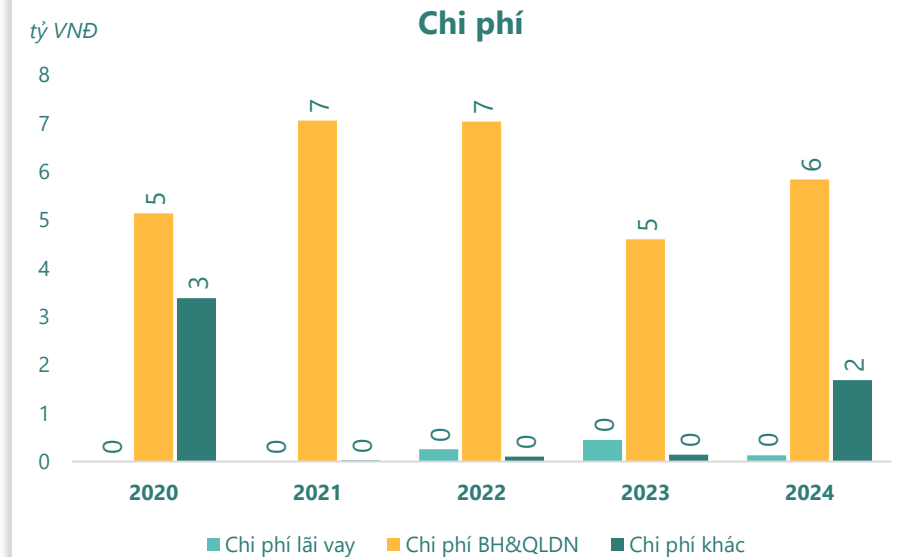
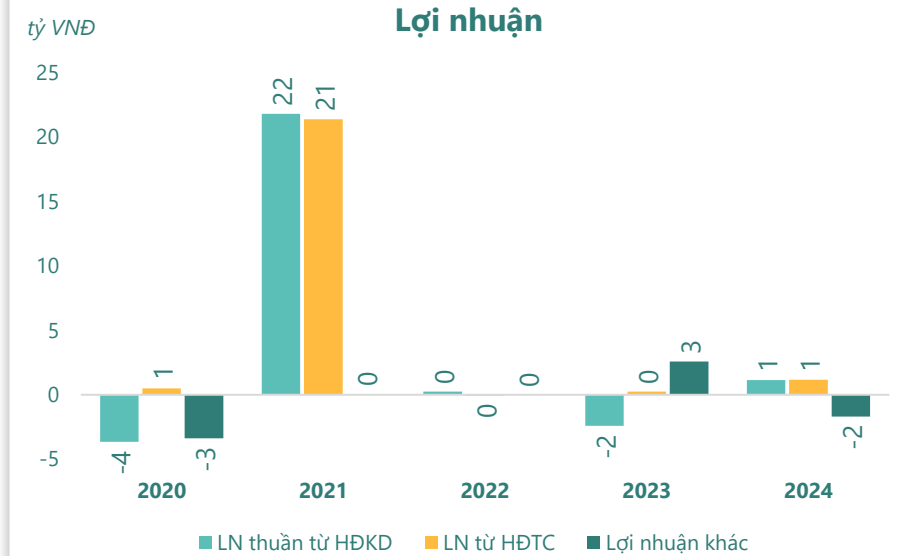
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, KSD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.14** tỷ đồng, **tăng lên 3.54** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.43 tỷ đồng) là 2.29 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

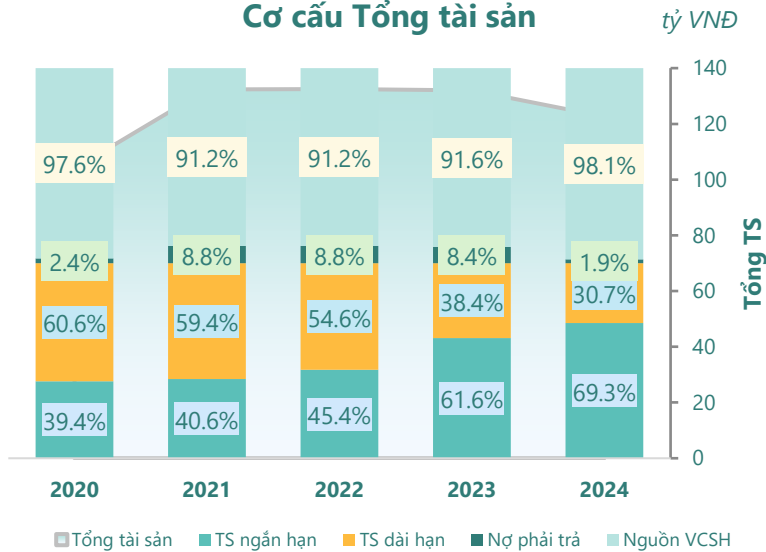
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.13** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **5.84** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.69** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của KSD năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-0.59%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

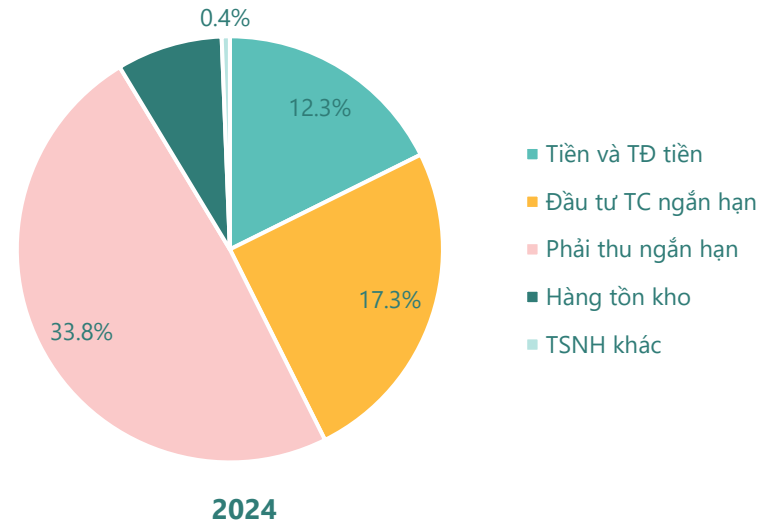


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

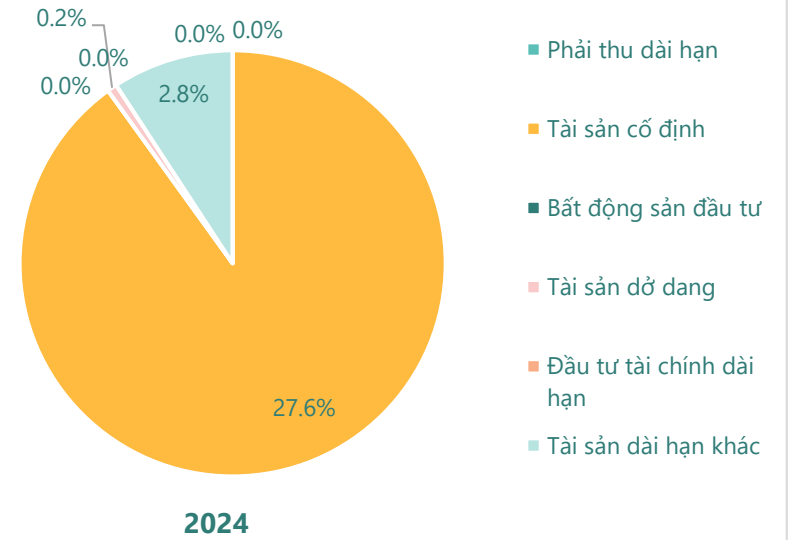
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **KSD** năm 2024 đạt **122.5** tỷ đồng, giảm **7.15%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 98.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

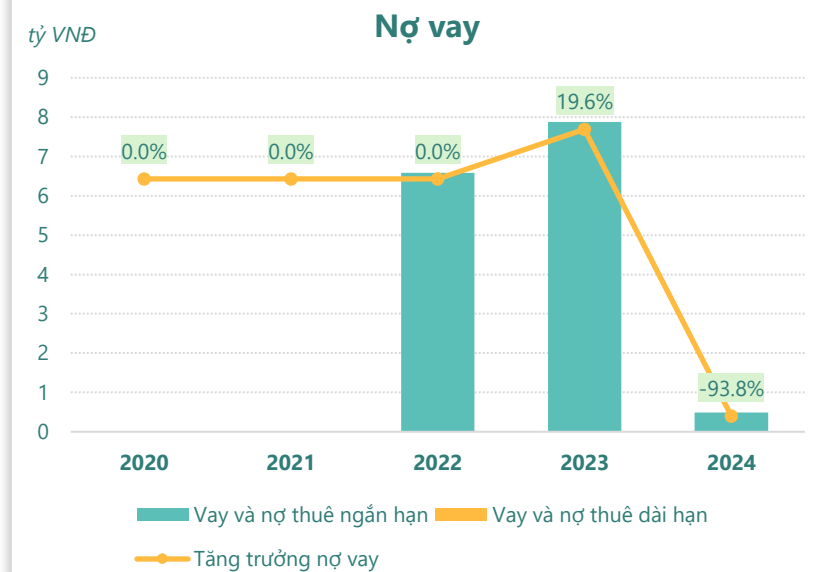
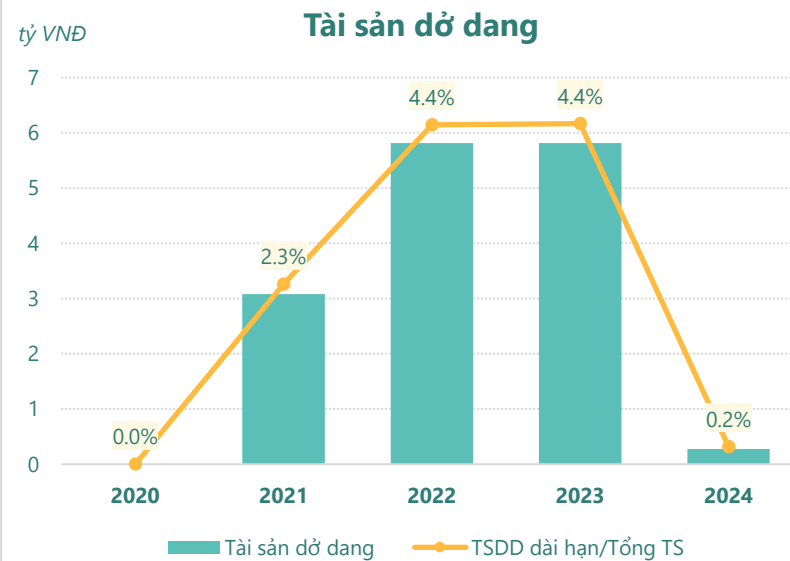
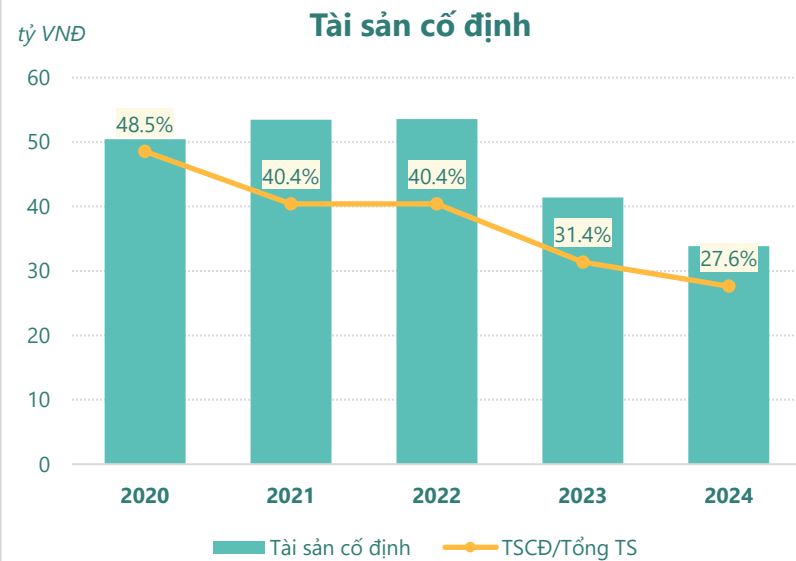
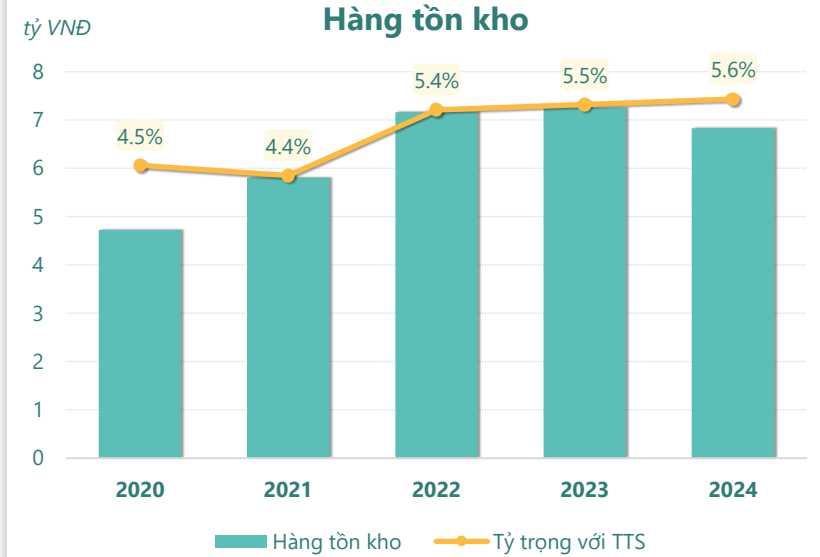
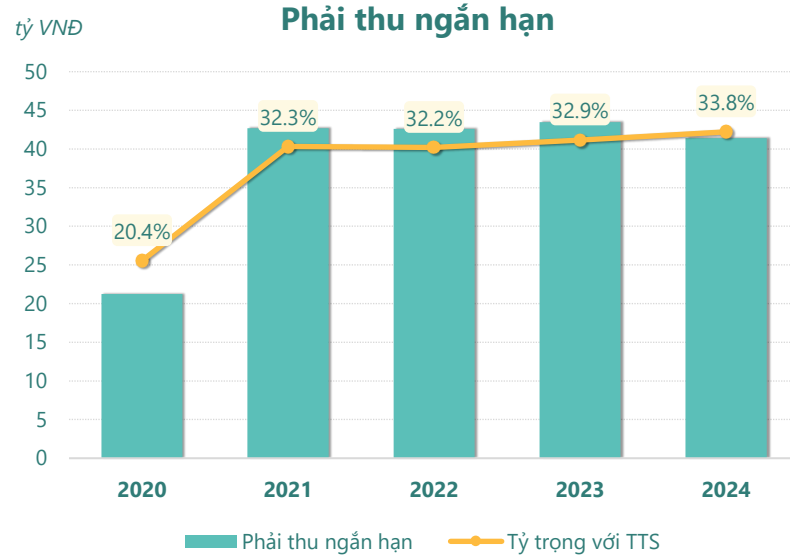
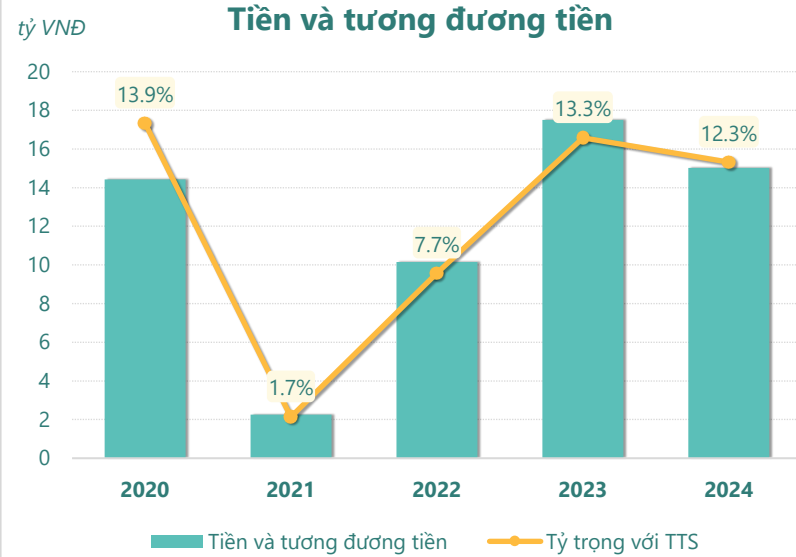
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của KSD đạt **84.96** tỷ đồng, tăng trưởng **4.58%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **69.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.8%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 17.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

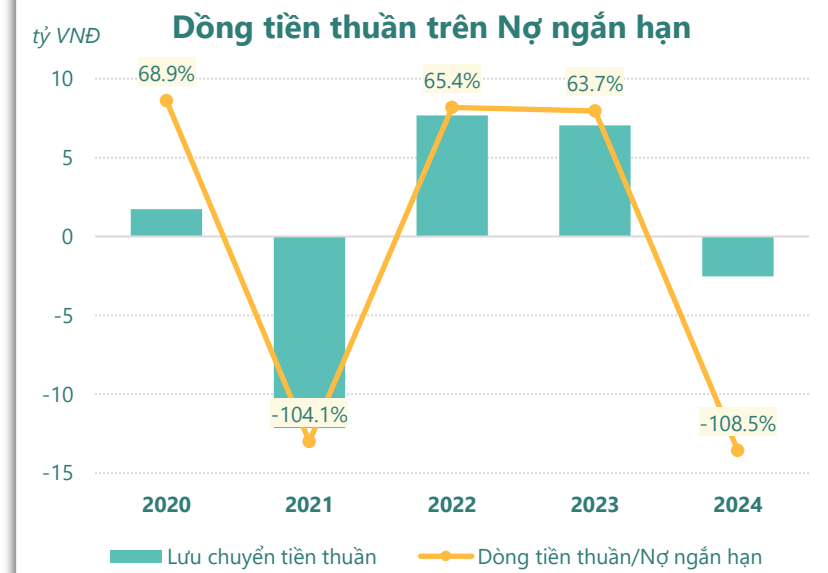
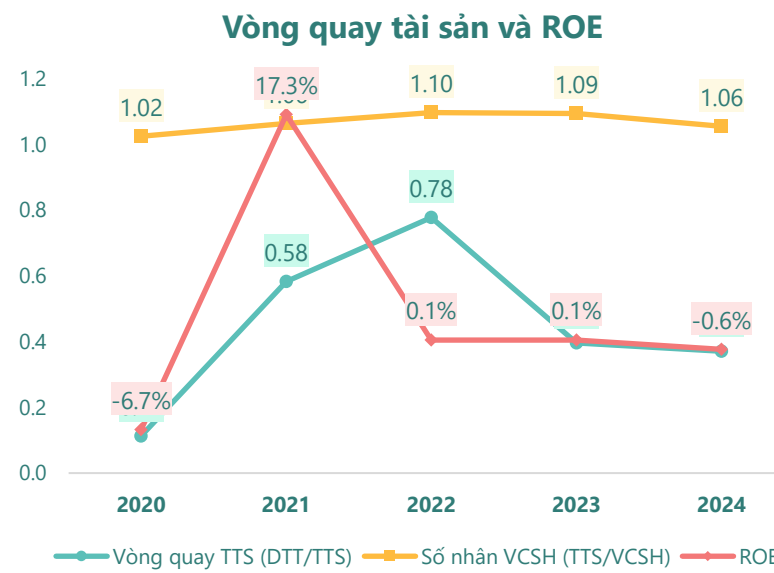
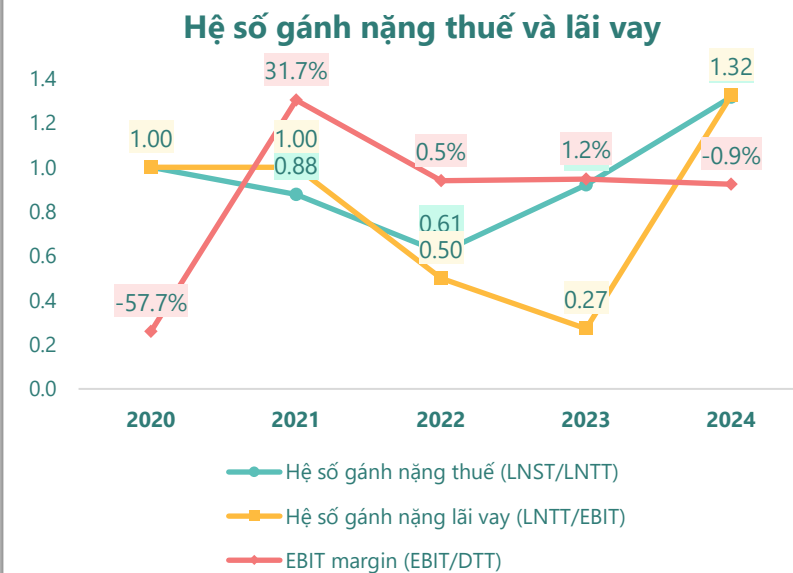
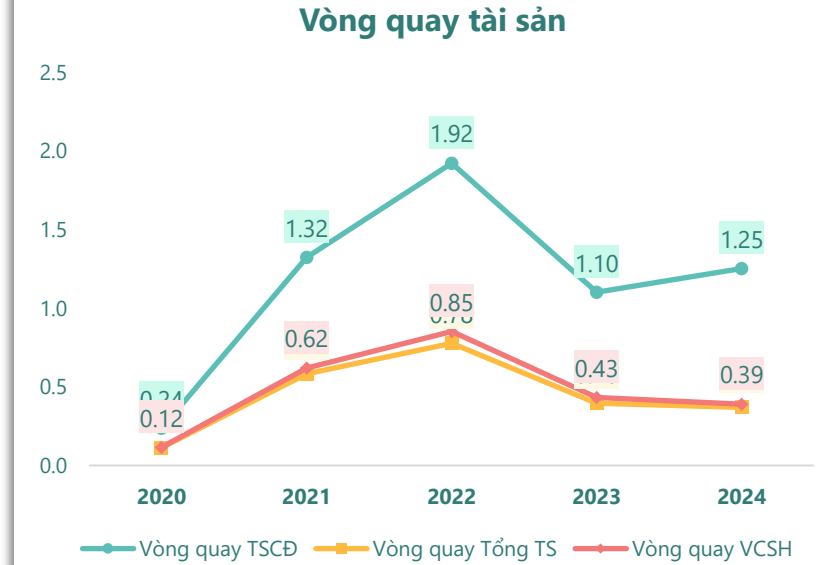
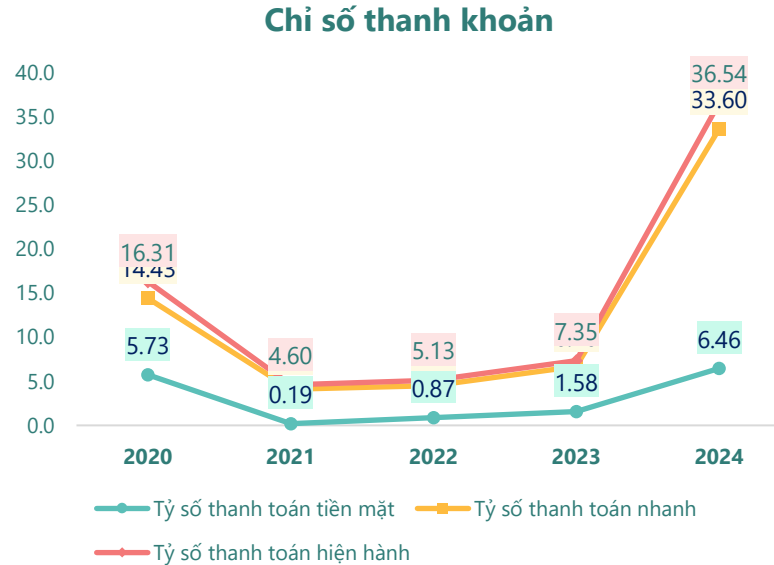
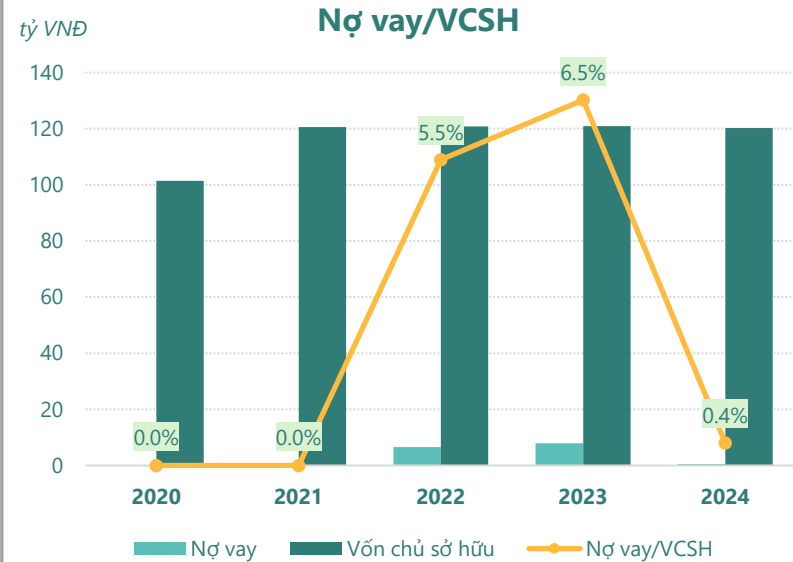
Tài sản dài hạn đạt **37.58** tỷ đồng giảm **25.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **30.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.82%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	68.8	103	52.4	47.1
Giá vốn hàng bán	61.3	95.6	50.4	41.3
Lợi nhuận gộp	7.48	7.36	1.94	5.80
Doanh thu HĐTC	21.7	0.18	0.95	1.55
Chi phí TC	0.35	0.26	0.69	0.37
Chi phí lãi vay	0	0.25	0.45	0.13
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.37	2.99	0.89	0.72
Chi phí QLDN	3.68	4.05	3.71	5.11
LN thuần từ HĐKD	21.8	0.24	-2.40	1.14
Lợi nhuận khác	0.05	0.01	2.57	-1.68
LN trước thuế	21.8	0.25	0.17	-0.54
Lợi nhuận sau thuế	19.2	0.16	0.15	-0.71
LNST của CĐ cty mẹ	19.2	0.16	0.15	-0.71

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.70	11.1	9.14	5.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.45	-8.95	-2.72	-0.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	5.55	0.62	-7.39
Tiền đầu kỳ	14.4	2.26	10.1	17.5
Lưu chuyển tiền thuần	-12.2	7.66	7.04	-2.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.23	0.32	0.03
Tiền cuối kỳ	2.26	10.1	17.5	15.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	132	132	132	123
Tài sản ngắn hạn	53.7	60.1	81.2	85.0
Tiền và tương đương tiền	2.26	10.1	17.5	15.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	13.0	21.2
Phải thu ngắn hạn	42.7	42.6	43.5	41.4
Hàng tồn kho	5.81	7.16	7.24	6.83
Tài sản ngắn hạn khác	2.93	0.17	0.03	0.52
Tài sản dài hạn	78.6	72.4	50.7	37.6
Phải thu dài hạn	18.0	9.00	0	0
Tài sản cố định	53.5	53.6	41.4	33.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.08	5.81	5.81	0.28
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.06	4.03	3.49	3.46
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	11.7	11.7	11.0	2.33
Nợ ngắn hạn	11.7	11.7	11.0	2.33
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	6.58	7.88	0.49
Phải trả người bán ngắn hạn	6.25	1.42	0.39	0.24
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	121	121	121	120
Vốn chủ sở hữu	121	121	121	120
Vốn điều lệ	120	120	120	120
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0